PHỤ LỤC I

Bổ sung giá đất vào các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112./2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐỐI VỚI 16 PHƯỜNG/XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

1. Bổ sung giá đất vị trí 2-3-4-5 (sau đây viết tắt là VT) vào các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
I	**Phường Cẩm Lệ**														
1	Lê Thành Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	Cầu Đỏ - Túy Loan	4.970	4.260	3.480	2.840	2.980	2.560	2.090	1.700	2.490	2.130	1.740	1.420
II	**Phường Hòa Xuân**														
1	Đường ĐH.409	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	5.150	4.190	2.650	2.060	3.090	2.510	1.590	1.240	1.850	1.510	950	740
		Đoạn thuộc địa bàn xã Hòa Châu cũ		2.970	2.160	1.780	1.550	1.780	1.300	1.070	930	1.070	780	640	560
2	Đường ĐT.605	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Xuân	5.530	4.500	2.840	2.210	3.320	2.700	1.700	1.330	1.990	1.620	1.020	800

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	2.970	2.160	1.780	1.550	1.780	1.300	1.070	930	1.070	780	640	560
		Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	Hết địa phận phường Hòa Xuân	2.970	2.160	1.780	1.550	1.780	1.300	1.070	930	1.070	780	640	560
4	Học Phi			2.880	2.100	1.730	1.510	1.730	1.260	1.040	910	1.040	760	620	550
5	Dương Sơn 10			5.050	4.110	2.600	2.020	3.030	2.470	1.560	1.210	1.820	1.480	940	730
6	Ông Khế 6			4.330	3.530	2.230	1.740	2.600	2.120	1.340	1.040	1.560	1.270	800	620
III	**Phường Hải Vân**														
1	Ngô Xuân Thu nối dài	Cuối đường Ngô Xuân Thu	cầu Khe Răm	830	760	710	660	500	460	430	400	420	380	360	330
		cầu Khe Răm	Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	750	680	620	570	450	410	370	340	380	340	310	290

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
		Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	Cuối đường	750	680	620	570	450	410	370	340	380	340	310	290
2	Đường ĐT.601	Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	Cầu Khe Đào	750	680	620	570	450	410	370	340	380	340	310	290
IV	**Phường Hòa Khánh**														
1	Đường ĐT.601	Đường ĐH.602	Địa phận phường Liên Chiểu	1.970	1.580	1.360	1.120	1.180	950	820	670	990	790	680	560
		Địa phận phường Liên Chiểu	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	1.790	1.440	1.240	1.020	1.070	860	740	610	900	720	620	510
2	Đường ĐT.602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa	2.180	1.750	1.500	1.240	1.310	1.050	900	740	1.090	880	750	620

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
			trang Hòa Sơn												
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Hết địa phận phường Hòa Khánh	1.970	1.580	1.360	1.120	1.180	950	820	670	990	790	680	560
3	Đường ĐH.2	Địa phận phường Hòa Khánh	ĐT.602	1.720	1.380	1.190	980	1.030	830	710	590	860	690	600	490
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ			1.790	1.440	1.240	1.020	1.070	860	740	610	900	720	620	510
V	**Phường An Khê**														
1	Phước Tường 2			5.960	5.130	4.330	3.580	3.580	3.080	2.600	2.150	2.980	2.570	2.170	1.790
2	Phước Tường 11			5.700	4.900	4.140	3.420	3.420	2.940	2.480	2.050	2.850	2.450	2.070	1.710

2. Bổ sung giá đất các tuyến đường vào Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
I	**Phường Hải Vân**					
1	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Bắc cũ (nay thuộc địa phận phường Hải Vân)	Đường rộng từ 5m trở lên		740	440	370
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		560	340	280
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		460	280	230
		Đường rộng dưới 2m		430	260	220
2	Các đường còn lại thuộc thôn Trường Định, xã Hòa Liên cũ (nay thuộc địa phận phường Hải Vân)	Đường rộng từ 5m trở lên		2.500	1.500	1.250
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.030	1.220	1.020
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.740	1.040	870
		Đường rộng dưới 2m		1.410	850	710
3	Các tuyến đường thuộc Khu phức hợp du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân					
	Khu A1					
3.1	Đường quy hoạch 7m			14.130	8.480	7.070
3.2	Đường quy hoạch 9m			16.030	9.620	8.020
3.3	Đường quy hoạch 15m			20.800	12.480	10.400
3.4	Đường quy hoạch 7m-2m-15m			17.660	10.600	8.830
3.5	Đường quy hoạch 15m-2m-7m			23.920	14.350	11.960
	Khu A2					
3.6	Đường quy hoạch 7m			14.130	8.480	7.070
3.7	Đường quy hoạch 9m			16.030	9.620	8.020
3.8	Đường quy hoạch 15m			20.800	12.480	10.400
	Khu A3					
3.9	Đường quy hoạch 7m			19.060	11.440	9.530
3.10	Đường quy hoạch 8m			20.150	12.090	10.080
3.11	Đường quy hoạch 9m			21.230	12.740	10.620
3.12	Đường quy hoạch 15m			26.000	15.600	13.000
3.13	Đường quy hoạch 15m mặt tiền hướng biển			36.300	21.780	18.150

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp
3.14	Đường quy hoạch 10m-2m-15m			26.540	15.920	13.270
3.15	Đường quy hoạch 10m-2m-15m mặt tiền hướng biển			39.410	23.650	19.710
3.16	Đường quy hoạch 15m-2m-10m			29.900	17.940	14.950
II	**Phường An Hải**					
1	Tuyến đường 5,5m	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Phạm Văn Đồng (đoạn KIA Trường Hải)		56.560	33.940	28.280
2	Tuyến đường 5,5m	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Phạm Văn Đồng (đoạn Huy Du nối dài)		56.560	33.940	28.280
3	Tuyến đường 6m	Đoạn phía Đông Trường Cao Đẳng Lương thực Thực phẩm (đoạn giáp giữa đường Mỹ Khê 3 và đường Mỹ Khê 5 đến đường Nguyễn Văn Thoại)		56.230	33.740	28.120
III	**Phường Ngũ Hành Sơn**					
1	Khu đô thị FPT	Đường 9,5m		21.010	12.610	10.510
2	Hồ Xuân Hương	Tuyến nối từ đường Hồ Xuân Hương lên Cầu Tuyên Sơn		54.850	32.910	27.430
IV	**Phường Liên Chiểu**					
1	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m			10.370	6.220
		Đường 7,5m			11.530	6.920

II. ĐỐI VỚI 78 PHƯỜNG/XÃ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Bổ sung giá đất các tuyến đường vào Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**Phường Hội An**																	
81	Dự án KDC kết hợp chỉnh trang đô thị khối Lâm Sa-Tu Lễ Xuân Hòa	Đường quy hoạch 4-15,4m		16.831					10.099					8.416				
82	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 29m (5,5m-7,5m-3m-7,5m-5,5m)		38.954					23.372					19.477				
II	**Phường Hội An Đông**																	
70	Khu đô thị Cồn Tiến	Đường Quy hoạch rộng 10m		19.234					11.540					9.617				
		Đường Quy hoạch rộng 7m		15.058					9.035					7.529				
		Đường Quy hoạch rộng 17,5m		20.936					12.562					10.468				
		Đường Quy hoạch rộng 18m		20.956					12.574					10.478				
		Đường Quy hoạch rộng 9,5m		17.098					10.259					8.549				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Quy hoạch rộng 12m		19.563					11.738					9.782				
		Đường Quy hoạch rộng từ 7 - 7,5m (chỉnh trang từ đường ĐX 17 tại Vạn Lăng)		15.790					9.474					7.895				
		Đường Quy hoạch rộng 8m (mở rộng từ đường bê tông hiện trạng)		15.618					9.371					7.809				
		Đường Quy hoạch rộng 5,5m (Mặt đường chỉnh trang)		14.658					8.795					7.329				
		Đường Quy hoạch rộng 5m (Mở rộng từ đường bê tông hiện trạng)		14.521					8.713					7.261				
72	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 29m (5,5m-7,5m-3m-7,5m-5,5m)		38.954					23.372					19.477				
III	**Phường Hội An Tây**																	
119	Khu dân cư có kết hợp chỉnh trang đô thị Khối Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa	Đường 13,5m (3m+7,5m+ 3m)		21.907					13.144					10.954				
		Đường 20,5m (6,5m+7,5m+ 6,5m)		24.424					14.654					12.212				
		Đường 20,5m (5m+10,5m+		30.684					18.41					15.342				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		5m)							0									
120	Khu đô thị dịch vụ Đồng Nà	Đường 7m (3m-4m)		10.860					6.516					5.430				
121	Đường còn lại (phường Thanh Hà cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		9.917					5.950					4.958				
122	Đường còn lại (phường Cẩm An cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		11.980					7.188					5.990				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		10.094					6.056					5.047				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		7.461					4.477					3.731				
123	Trương Minh Hùng			17.318					10.391					8.659				
IV	**Phường Quảng Phú**																	
66	Đoạn từ đường Duy Tân đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 86	Đường Duy Tân	Hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 86	3.159					1.895					1.579				
67	Đường quy hoạch 13,5m	Đường 27m	Giáp xã Tam Xuân	19.897					11.938					9.948				
V	**Phường Bàn Thạch**																	
172	Đường Phùng Chí Kiên			9.775					5.865					4.887				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	**Phường Tam Kỳ**																	
140	Đường Phan Quang			10.137					6.082					5.069				
VII	**Phường An Thắng**																	
54	Khu đô thị Điện Thắng Nam giai đoạn 1	Đường 15m		6.405					3.843					3.203				
		Đường 17,5m		6.820					4.092					3.410				
		Đường 20,5m		7.162					4.297					3.581				
55	Khu dân cư đô thị số 3	Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)		5.189					3.113					2.595				
		Đường 16,5m (2m-10,5m-4m)		5.189					3.113					2.595				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		4.860					2.916					2.430				
		Đường 13m (4m-7,5m-1,5m)		4.745					2.847					2.372				

2. Bổ sung giá đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 các tuyến đường tại đô thị tại Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**Phường Hội An**														
1	Đường Trần Phú	Ngã tư Lê Lợi	Chùa Cầu		79.464	66.540	55.604		47.678	39.924	33.362		39.732	33.270	27.802
		Đoạn còn lại			76.280	63.942	53.502		45.768	38.365	32.101		38.140	31.971	26.751
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				65.576	54.769	45.624		39.346	32.861	27.374		32.788	27.384	22.812
3	Đường Bạch Đằng				59.222	49.666	41.581		35.533	29.800	24.948		29.611	24.833	20.790
4	Đường Lê Lợi			61.918	56.825	47.789	40.143	37.151	34.095	28.673	24.086	30.959	28.412	23.894	20.071
5	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Lê Lợi	Hết nhà số 136 Nguyễn Thái Học		41.370	35.159	29.904		24.822	21.096	17.942		20.685	17.580	14.952
		Đoạn còn lại			39.201	33.241	28.198		23.521	19.945	16.919		19.601	16.620	14.099
6	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hoàng Diệu	Đường Hai Bà Trưng		56.937	47.053	38.689		34.162	28.232	23.213		28.469	23.526	19.344
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	42.618	35.358	29.308	24.190	25.571	21.215	17.585	14.514	21.309	17.679	14.654	12.095
7	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Phú	Đường Phan Châu Trinh		33.103	27.578	22.903		19.862	16.547	13.742		16.552	13.789	11.451
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Tất Thành	41.427	34.111	28.014	22.855	24.856	20.466	16.808	13.713	20.713	17.055	14.007	11.428

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Nguyễn Tri Phương	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 120 đến số nhà 310 Bên trái: Đoạn từ số nhà 99 đến số nhà 279		9.026	8.653	7.725	6.701	5.416	5.192	4.635	4.020	4.513	4.326	3.863	3.350
		Đoạn còn lại		4.494	4.308	3.846	3.336	2.696	2.585	2.308	2.001	2.247	2.154	1.923	1.668
9	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hai Bà Trưng	51.203	46.110	38.778	32.573	30.722	27.666	23.267	19.544	25.602	23.055	19.389	16.287
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hùng Vương	35.396	29.999	24.833	20.462	21.238	17.999	14.900	12.277	17.698	14.999	12.416	10.231
10	Đường 18 Tháng 8	Đường Hùng Vương	Cầu Xã Tang	38.800	32.990	27.309	22.503	23.280	19.794	16.385	13.502	19.400	16.495	13.655	11.251
		Cầu Xã Tang	Cuối tuyến		20.513	18.062	16.040		12.308	10.837	9.624		10.257	9.031	8.020
11	Đường Hùng Vương	Cây xăng Bến xe cũ	Đường Nguyễn Nghiễm	19.544	18.601	16.952	15.537	11.726	11.161	10.171	9.322	9.772	9.301	8.476	7.769
12	Đường Lý Thường Kiệt	Nhà số 198	Cuối tuyến (giáp đường Trần Nhân Tông)	18.258	17.474	15.857	14.663	10.955	10.484	9.514	8.798	9.129	8.737	7.929	7.332
13	Đường Nguyễn Trường Tộ	Miếu Ông Cọp	Hết đường Nguyễn Trường Tộ (bê tông)	7.960	7.631	6.814	5.909	4.776	4.579	4.088	3.546	3.980	3.816	3.407	2.955
		Đường Lý Thường Kiệt	Miếu Ông Cọp	16.281	15.502	14.063	12.958	9.769	9.301	8.438	7.775	8.141	7.751	7.032	6.479
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	20.732	19.742	17.909	16.505	12.439	11.845	10.746	9.903	10.366	9.871	8.955	8.252
14	Ngô Quyền	Đất nhà số 1 (Nam đường),	Hết đất nhà số 113 (Nam	25.557	23.242	20.442	18.151	15.334	13.945	12.265	10.890	12.778	11.621	10.221	9.075

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		nhà số 2 (Bắc đường)	đường), nhà số 118 (Bắc đường)												
		Đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	Giáp đường Nguyễn Phúc Tần	15.240	14.509	13.323	12.126	9.144	8.706	7.994	7.276	7.620	7.255	6.662	6.063
15	Nguyễn Phúc Tần	Lăng ông Ngọc	Giáp kiệt 25 Nguyễn Phúc Chu	16.165	15.394	14.447	12.872	9.699	9.236	8.668	7.723	8.083	7.697	7.223	6.436
		Đoạn còn lại			12.960	11.889	10.848		7.776	7.134	6.509		6.480	5.945	5.424
16	Lương Như Bích	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 120 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 29		8.132	7.796	6.961	6.037	4.879	4.678	4.177	3.622	4.066	3.898	3.481	3.019
		Bên phải: Đoạn từ số nhà 122 đến cuối tuyến Bên trái: Đoạn từ số nhà 31 đến cuối tuyến		6.220	5.963	5.324	4.618	3.732	3.578	3.194	2.771	3.110	2.982	2.662	2.309
17	Nguyễn Khoa	Đầu tuyến	Giáp Cầu Thanh Nam	6.426	6.161	5.500	4.770	3.856	3.696	3.300	2.862	3.213	3.080	2.750	2.385
		Cầu Thanh Nam	Hết thửa đất ông Phạm Lắm và ông Phạm Nở	6.426	6.161	5.500	4.770	3.856	3.696	3.300	2.862	3.213	3.080	2.750	2.385
		Đoạn còn lại		6.426	6.161	5.500	4.770	3.856	3.696	3.300	2.862	3.213	3.080	2.750	2.385
18	Lý Thái Tổ			14.511	13.836	12.574	11.576	8.706	8.301	7.544	6.946	7.255	6.918	6.287	5.788
19	Nguyễn Duy Hiệu	Ngã tư Phạm Hồng Thái	Giáp đường Hoàng Diệu	16.645	15.871	14.423	13.278	9.987	9.522	8.654	7.967	8.322	7.935	7.212	6.639

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn còn lại		13.809	13.167	11.966	11.017	8.286	7.900	7.180	6.610	6.905	6.584	5.983	5.508
20	Bà Triệu			21.111	19.159	16.696	14.664	12.667	11.496	10.018	8.798	10.556	9.580	8.348	7.332
21	Cao Hồng Lãnh			33.983	29.380	25.202	21.648	20.390	17.628	15.121	12.989	16.991	14.690	12.601	10.824
22	Đào Duy Từ			27.399	23.907	20.435	17.513	16.439	14.344	12.261	10.508	13.699	11.953	10.218	8.756
23	Nguyễn Huệ			33.983	29.380	25.202	21.648	20.390	17.628	15.121	12.989	16.991	14.690	12.601	10.824
24	Phan Bội Châu			38.136	31.816	26.281	21.597	22.882	19.090	15.768	12.958	19.068	15.908	13.140	10.798
25	Nguyễn Nghiễm	Giáp đường Đào Duy Từ	Giáp đường Nguyễn Du	8.277	7.935	7.084	6.144	4.966	4.761	4.251	3.687	4.138	3.967	3.542	3.072
		Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Duy Từ	6.572	6.301	5.625	4.879	3.943	3.780	3.375	2.927	3.286	3.150	2.813	2.439
26	Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Giáp đường Bà Triệu		22.217	18.992	16.276		13.330	11.395	9.765		11.109	9.496	8.138
27	Thoại Ngọc Hầu				23.625	20.194	17.305		14.175	12.116	10.383		11.813	10.097	8.652
28	Trần Cao Vân			25.577	22.712	19.415	16.638	15.346	13.627	11.649	9.983	12.788	11.356	9.707	8.319
29	Cửa Đại	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa bàn phường Sơn Phong (cũ)	25.351	22.497	19.231	16.481	15.211	13.498	11.538	9.888	12.676	11.249	9.615	8.240
30	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn thuộc phường Sơn Phong (cũ)			23.348	19.959	17.104		14.009	11.975	10.263		11.674	9.979	8.552
31	Trương Minh Lượng				24.062	20.568	17.627		14.437	12.341	10.576		12.031	10.284	8.814
32	Châu Thượng Văn (nối dài)				18.917	16.274	14.062		11.350	9.764	8.437		9.459	8.137	7.031
33	Lưu Quý Kỳ				13.132	12.048	10.992		7.879	7.229	6.595		6.566	6.024	5.496
34	Nguyễn Hoàng				28.151	25.947	24.024		16.891	15.568	14.414		14.076	12.973	12.012
35	Nguyễn Phúc Chu					37.285	31.320			22.371	18.792			18.643	15.660
36	Lê Trung Đình			3.871	3.711	3.313	2.873	2.323	2.227	1.988	1.724	1.936	1.856	1.657	1.437
37	Trần Trung Tri			6.583	6.311	5.635	4.887	3.950	3.787	3.381	2.932	3.292	3.156	2.817	2.444

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38	Đường vào Miếu An Hòa				11.338	10.241	9.228		6.803	6.145	5.537		5.669	5.121	4.614
39	Đường vào nhà Lao				12.304	11.114	10.015		7.382	6.669	6.009		6.152	5.557	5.008
40	Đường ven sông Cẩm Nam (cũ) (Đoạn từ hết quán Đầu Làng đến hết nhà ông Huỳnh Viết Cưu)	Hết quán Đầu Làng	Hết khu Bắc Biên	13.088	12.304			7.853	7.382			6.544	6.152		
		Đoạn còn lại		13.088	12.304	11.114	10.015	7.853	7.382	6.669	6.009	6.544	6.152	5.557	5.008
41	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)				10.908	9.829			6.545	5.898			5.454	4.915
42	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)	Đường đi vào trụ sở công an phường Sơn Phong (cũ) (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Như đến trụ sở công an phường)				10.321	9.300			6.192	5.580			5.160	4.650
II	**Phường Hội An Tây**														
1	Đường Nguyễn Phan Vinh (Đường EC)	Ngã ba đường Lạc Long Quân (phía Điện Bàn cũ vào Hội An cũ)	Giáp dự án Năm Sao	23.300	21.487	19.339	17.581	13.980	12.892	11.603	10.548	11.650	10.744	9.669	8.790
2	Đường Nguyễn Hiền				9.468				5.681				4.734		
3	Đường Lạc Long Quân	Đoạn còn lại		9.323	8.878	7.991	7.192	5.594	5.327	4.794	4.315	4.661	4.439	3.995	3.596
4	Đường ven sông Đế Võng	Phường Cửa Đại (cũ)	Khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh -	7.517	7.159	6.443	5.798	4.510	4.295	3.866	3.479	3.758	3.579	3.221	2.899

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
			Tân Mỹ												
		Khu TĐC Làng Chài số 3	Xã Điện Dương (cũ) (huyện Điện Bàn cũ)	6.696	6.377	5.740	5.166	4.018	3.826	3.444	3.099	3.348	3.189	2.870	2.583
5	Trương Minh Hùng					6.039	5.435			3.623	3.261			3.019	2.717
III	**Phường Hương Trà**														
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân		7.233	6.509	5.858		4.340	3.905	3.515		3.616	3.255	2.929
2	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân		10.252	9.226	8.304		6.151	5.536	4.982		5.126	4.613	4.152
		Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng		7.447	6.702	6.032		4.468	4.021	3.619		3.724	3.351	3.016
3	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Tam Kỳ	6.746	6.242	5.439	4.862	4.048	3.745	3.263	2.917	3.373	3.121	2.720	2.431
4	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Cao Vân	Cuối tuyến		4.937	4.320	3.908		2.962	2.592	2.345		2.469	2.160	1.954
5	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		7.271	6.544	5.890		4.363	3.926	3.534		3.636	3.272	2.945
6	Đường Thái Phiên (N14)	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		5.712	4.902	4.295		3.427	2.941	2.577		2.856	2.451	2.147
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng		5.184	4.954	4.124		3.110	2.972	2.474		2.592	2.477	2.062
7	Đường Thanh	Đường sắt	Đường Hùng			4.320	3.908			2.592	2.345			2.160	1.954

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Hoá		Vương												
		Đường Hùng Vương	Giáp Đường Ngô Thì Nhậm		5.184	4.954	4.124		3.110	2.972	2.474		2.592	2.477	2.062
		Đường Ngô Thì Nhậm	Giáp phường Quảng Phú	5.513	4.937	4.320	3.908	3.308	2.962	2.592	2.345	2.757	2.469	2.160	1.954
8	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		5.315	4.418	4.115		3.189	2.651	2.469		2.657	2.209	2.057
9	Đường Trần Huy Liệu				4.088	3.600	3.240		2.453	2.160	1.944		2.044	1.800	1.620
10	Đường Nguyễn Văn Bổng				3.945	3.456	3.105		2.367	2.074	1.863		1.973	1.728	1.553
11	Đường Chu Cẩm Phong				3.462	3.075	2.782		2.077	1.845	1.669		1.731	1.537	1.391
12	Đường Hà Văn Trí				3.283	2.896	2.509		1.970	1.738	1.505		1.641	1.448	1.254
13	Đường Đỗ Thế Chấp (đường số 24)	Đoạn còn lại			6.186	4.919	4.342		3.712	2.951	2.605		3.093	2.459	2.171
IV	**Phường Tam Kỳ**														
1	Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân				5.858				3.515				2.929
2	Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân		10.727	9.682	8.792		6.436	5.809	5.275		5.364	4.841	4.396
3	Đường Hùng Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Cao Vân	8.261	7.575	6.838	6.224	4.957	4.545	4.103	3.735	4.130	3.788	3.419	3.112

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng		6.537	5.902	5.339		3.922	3.541	3.204		3.268	2.951	2.670
5	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phan Tứ	Đường Lý Thường Kiệt		8.637	7.796	7.072		5.182	4.678	4.243		4.319	3.898	3.536
6	Đường Trần Văn Dư				5.768	5.225	4.702		3.461	3.135	2.821		2.884	2.612	2.351
7	Đường 24 tháng 3	Đường Trần Cao Vân	Đường Huỳnh Thúc Kháng			6.026	5.423			3.615	3.254			3.013	2.711
8	Đường 24 tháng 3	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường ngã ba Hồ Xuân Hương		4.989	4.383	3.891		2.993	2.630	2.335		2.494	2.192	1.946
9	Đường Hoàng Diệu				5.603	5.076	4.569		3.362	3.046	2.741		2.802	2.538	2.284
10	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Huỳnh Thúc Kháng			3.176	2.832			1.906	1.699			1.588	1.416
		Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng	Đường Ngã tư Trần Cao Vân			4.383	3.921			2.630	2.353			2.192	1.961
11	Đường Đặng Dung				6.018	5.464	4.918		3.611	3.279	2.951		3.009	2.732	2.459
12	Đường Lê Văn Long					4.782	4.278			2.869	2.567			2.391	2.139
13	Đường Phạm Như Xương				6.678	6.046	5.441		4.007	3.628	3.265		3.339	3.023	2.721
14	Đường Lê Vĩnh Huy					5.373	4.835			3.224	2.901			2.686	2.418
15	Đường Hồ Xuân Hương	Ngã tư Hùng Vương	Đường 24 tháng 3 nối dài				4.745				2.847				2.373

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường Huỳnh Lý					3.989	3.560			2.393	2.136			1.995	1.780
17	Đường Ngô Chân Lưu			5.774	5.484	4.969	4.472	3.465	3.290	2.981	2.683	2.887	2.742	2.484	2.236
18	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Phước Hòa (cũ) nút Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh		6.599	5.981	5.382		3.959	3.588	3.229		3.299	2.990	2.691
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		7.608	6.864	6.226		4.565	4.119	3.735		3.804	3.432	3.113
19	Đường Trần Đình Phong				4.989	4.383	3.891		2.993	2.630	2.335		2.494	2.192	1.946
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	8.786	8.100	7.296	6.644	5.272	4.860	4.377	3.986	4.393	4.050	3.648	3.322
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	7.192	6.843	6.179	5.561	4.315	4.106	3.707	3.337	3.596	3.421	3.089	2.781
21	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt			6.798	6.120			4.079	3.672			3.399	3.060
22	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trưng Nữ Vương	Cuối tuyến	7.192	6.843	6.179	5.561	4.315	4.106	3.707	3.337	3.596	3.421	3.089	2.781
23	Đường Nguyễn Thái Học			6.623	5.940	5.388	4.852	3.974	3.564	3.233	2.911	3.312	2.970	2.694	2.426
24	Đường Tiểu La				4.740	4.147	3.709		2.844	2.488	2.225		2.370	2.073	1.855
25	Đường Trần Bình Trọng				4.825	4.226	3.757		2.895	2.536	2.254		2.412	2.113	1.878
26	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan				5.460	4.775	4.245		3.276	2.865	2.547		2.730	2.388	2.122

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Đường Trần Nguyên Hãn					3.551	3.169			2.131	1.901			1.776	1.584
28	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học		7.446	6.724	6.100		4.468	4.034	3.660		3.723	3.362	3.050
29	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hùng Vương		5.393	4.826	4.320		3.236	2.896	2.592		2.696	2.413	2.160
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt		5.120	4.601	4.151		3.072	2.761	2.491		2.560	2.300	2.076
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng.				2.657				1.594				1.328
30	Đường Đỗ Thế Chấp (Đường số 24)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Cao Vân		6.632	5.988	5.243		3.979	3.593	3.146		3.316	2.994	2.622
31	Khu dân cư khối phố 8 - phường An Mỹ (cũ)	Đường Bao Nguyễn Hoàng (6,0m+7,5m+ vệt cây xanh)			4.658	4.080	3.632		2.795	2.448	2.179		2.329	2.040	1.816
32	Đường Thanh Niên						2.925				1.755				1.462
33	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Sắt	Ngã tư Trường Xuân (cũ)	5.634	5.445	4.804	4.245	3.380	3.267	2.882	2.547	2.817	2.722	2.402	2.122
34	Đường Phan Quang	Đường Trần Văn Dư	Đường Tiểu La		3.733	3.270	2.920		2.240	1.962	1.752		1.866	1.635	1.460
V	**Phường Điện Bàn**														
1	Đường Trần Quý Cáp				3.578	3.265	3.005		2.147	1.959	1.803		1.789	1.633	1.502

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường Hoàng Diệu					4.554	3.897			2.732	2.338			2.277	1.949
3	Đường Phan Thành Tài						2.361				1.417				1.180
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi					2.607	2.361			1.564	1.417			1.303	1.180
5	Đường Phạm Phú Thứ					3.192	2.817			1.915	1.690			1.596	1.408
6	Đường Trần Cao Vân	Đường Hoàng Diệu	Đường Cao Thắng				3.024				1.814				1.512
		Đường Cao Thắng	Đường Phan Thành Tài			2.981	2.699			1.789	1.619			1.491	1.349
7	Đường Lê Đình Dương					3.136	2.769			1.882	1.661			1.568	1.384
8	Đường Bùi Thị Xuân					2.892	2.588			1.735	1.553			1.446	1.294
9	Đường Cao Thắng				3.370	3.062	2.816		2.022	1.837	1.689		1.685	1.531	1.408
10	Đường Tuệ Tĩnh					3.265	3.005			1.959	1.803			1.633	1.502
11	Đường Trần Thị Lý					2.607	2.361			1.564	1.417			1.303	1.180
12	Đường Nguyễn Phan Vinh				5.186	4.408	3.741		3.111	2.645	2.245		2.593	2.204	1.870
13	Khu dân cư khối 5	Đường rộng 13,5m (3m + 7,5m + 3m)			3.520	3.169	2.907		2.112	1.901	1.744		1.760	1.585	1.453
14	Đường Trần Nhân Tông	Cầu Giáp ba	Bắc cầu Vĩnh Điện			4.742	4.213			2.845	2.528			2.371	2.106
		Nam Cầu Vĩnh Điện	Bắc Cống Nhung		6.115	5.359	4.630		3.669	3.216	2.778		3.057	2.680	2.315

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nam Cống Nhung	Giáp xã Điện Minh (cũ)	6.092	5.362	4.698	4.059	3.655	3.217	2.819	2.435	3.046	2.681	2.349	2.029
15	Đường Lê Quý Đôn	Quốc lộ 1A mới	Giáp Cống chui			3.396	3.083			2.038	1.850			1.698	1.542
		Cống chui	Giáp phường Điện Bàn Đông		3.959	3.483	3.163		2.375	2.090	1.898		1.979	1.742	1.581
16	Đường Hoằng Hóa	Giáp thị trấn Vĩnh Điện (cũ)	Đến giáp đường xuống HTX NN I Điện Minh	5.067	4.578	4.209	3.821	3.040	2.747	2.526	2.293	2.533	2.289	2.105	1.911
		Giáp đường xuống HTX NN I Điện Minh	Hết cây xăng Hướng Thủy	4.351	3.931	3.625	3.291	2.610	2.359	2.175	1.974	2.175	1.966	1.812	1.645
		Hết cây xăng Hướng Thủy	Giáp phường Điện Phương (cũ)	4.015	3.628	3.316	3.011	2.409	2.177	1.990	1.806	2.008	1.814	1.658	1.505
		Giáp phường Điện Minh (cũ)	Giáp cầu Câu Lâu cũ	4.351	3.931	3.625	3.291	2.610	2.359	2.175	1.974	2.175	1.966	1.812	1.645
VI	**Phường Bàn Thạch**														
1	Quốc lộ 1	Cầu Ông Trang	Bến xe		7.452	6.346			4.471	3.808			3.726	3.173	
2	Phan Bội Châu	Bến xe	Đường Nguyễn Du		15.131	13.302	11.735		9.079	7.981	7.041		7.566	6.651	5.868
3	Trần Quý Cáp	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương			12.005				7.203				6.003	
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt		11.188	9.667	8.363		6.713	5.800	5.018		5.594	4.834	4.182

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Trưng Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu			10.086				6.051				5.043	
5	Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	Đường Trưng Nữ Vương	8.577	7.270	6.164	5.216	5.146	4.362	3.698	3.129	4.288	3.635	3.082	2.608
6	Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	5.295	4.516	3.856		3.177	2.709	2.314		2.648	2.258	1.928	
7	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng		10.904	9.383			6.542	5.630			5.452	4.691	
8	Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương		13.834	12.005	10.438		8.300	7.203	6.263		6.917	6.003	5.219
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	13.282	11.484	9.963	8.659	7.969	6.890	5.978	5.195	6.641	5.742	4.981	4.329

3. Bổ sung giá đất các tuyến đường vào Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Xã Chiên Đàn**			
42	**Các Khu dân cư thôn Đàn Long**			
42.3	Các vị trí đường bê tông từ 3m trở lên	1.220	610	488
II	**Xã Duy Xuyên**			
21	**Xã Duy Trinh (cũ): Các tuyến đường chính trong khu dân cư**			
21.8	Từ giáp Quốc lộ 14H (nhà ông Lê Bốn) đến giáp ĐH25.DX	2.714	1.357	1.086
21.9	Từ giáp ĐH 25.DX (nhà ông Đặng Kim Sanh) đến tuyến đường Từ giáp ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên (ĐH25.DX) đến Cầu Tân Thuận (thôn Đông Yên)	2.611	1.306	1.044
32	**Đường ĐX3 - Từ Đập Đá đến cống chui giáp Quế Xuân**	846	423	338
III	**Xã Đại Lộc**			
10	**Đường ĐT 609C**			
10.3	Từ ngã ba đấu nối giữa đường ĐT 609B và ĐT 609C đến Trường mầm non	4.502	2.251	1.801
IV	**Xã Lãnh Ngọc**			
10	**Đường vào khu trung tâm xã (đoạn giáp Quốc lộ 40B)**			
	Từ Quốc lộ 40B (đoạn giáp xưởng cơ khí ông Võ Út) đến ngã tư khu trung tâm xã	2.313	1.156	925
11	**Đường trong khu trung tâm xã**			
	Từ ngã tư khu trung tâm xã đến hết khu trung tâm xã	2.117	1.058	847
12	**Hai bên ngã tư khu trung tâm xã**			
	Hai bên ngã tư khu trung tâm xã (nhánh rẽ hai phía)	2.040	1.020	816
V	**Xã Nam Phước**			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	**Đường Hồ Nghinh**			
16.3	Từ giáp đường Hồ Thấu đến đường Hòn Tàu	2.759	1.380	1.104
VI	**Xã Nam Trà My**			
7	**Các tuyến đường nhánh KDC Trung tâm hành chính xã**			
7.17	Đường Bãi đá Tak Chươm (từ đầu cầu treo đến cuối tuyến)	238	119	95
28	**Đường ĐH5**			
	Đoạn thuộc địa phận thôn Trà Don, xã Nam Trà My	133	67	53
29	**Đường vào nghĩa địa thôn Nước Xa**			
	Từ giáp Quốc lộ 40B đến cuối tuyến	210	105	84
VII	**Xã Núi Thành**			
13	**Đường Lý Thường Kiệt (thị trấn Núi Thành cũ)**			
13.3	Từ hết nhà bà 4 Ưng đến hết đường ĐH7.NT	5.370	2.685	2.148
13.4	Từ đường ĐH7.NT đến giáp cầu Nguyễn Phùng	2.696	1.348	1.078
73	**Khu dân cư đường ĐT 617 (xã Tam Hiệp cũ)**			
73.13	Đường 15,5m (3m-7,5m-5m)	6.380	3.190	2.552
73.14	Đường 16,5m (4,5m-7,5m-4,5m)	6.443	3.222	2.577
73.15	Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)	8.128	4.064	3.251
70	**Khu dân cư Tam Hiệp (xã Tam Hiệp cũ)**			
70.13	Đường 14,5m (lòng đường 7,5m)	5.594	2.797	2.238
106	**Tuyến đường từ Cầu vượt Trường Hải đến Trạm thu phí cao tốc (xã Tam Hiệp cũ)**	4.952	2.476	1.981
107	**Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 1) (xã Tam Quang cũ)**			
107.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	6.057	3.029	2.423

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
107.2	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	6.334	3.167	2.534
107.3	Đường 13,5m (1m-7,5m-5m)	6.334	3.167	2.534
107.4	Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)	6.756	3.378	2.702
107.5	Đường 16,5m giáp sông (3m-10,5m-3m)	7.076	3.538	2.830
107.6	Đường 29m (8m-15m-6m)	10.473	5.237	4.189
107.7	Đường 29m giáp sông (8m-15m-6m)	10.813	5.407	4.325
108	**Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 3) (xã Tam Quang cũ)**			
-	Đường 19,5m (6m-7,5m-6m)	6.756	3.378	2.702
109	**Dự án cơ sở hạ tầng Khu tái định cư, nhà ở công nhân Tam Hiệp**			
109.1	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	7.006	3.503	2.802
109.2	Đường 16,5m (4m-5,5m-7m)	7.223	3.611	2.889
109.3	Đường 19,5m (5m-7,5m-7m)	9.463	4.731	3.785
109.4	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	9.874	4.937	3.950
109.5	Đường 43m (10m-8,5m-6m-8,5m-10m)	15.045	7.523	6.018
110	**Đường nối Dung Quất - Kỳ Hà (Từ đường ĐT 620 đến Dung Quất)**	2.698	1.349	1.079
111	**Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã Tam Nghĩa (cũ)**	1.097	549	439
VIII	**Xã Sông Vàng**			
9	**Khu khai thác quỹ đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba (cũ)**			
	Đường có mặt cắt 8,5m (2,5m-3,5m-2,5m)	1.601	801	640
IX	**Xã Tam Xuân**			
7	**Tam Xuân 1 (cũ) - Các tuyến đường khác**			
7.19	Tuyến Bích Tân - Bích An (từ cổng làng Bích An đến nhà ông Xá)	1.190	595	476
16	**Tam Tiến (cũ) - Các tuyến đường khác**			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.13	Tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng Ý đến nhà ông Mai Văn Viễn	1.140	570	456
16.14	Nhà văn hoá Long Thạnh đến nhà Võ Hồng Tài	1.490	745	596
X	**Xã Thu Bồn**			
29	**Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT 609C**	1.572	786	629
XI	**Xã Tiên Phước**			
30	**Các tuyến đường khác (Tiên Phong cũ)**			
30.3	Từ Ngã tư đường vào đội 11, 13 đến giáp đất đối diện đất Công ty Bình An Phú, cụm công nghiệp Tài Đa	1.430	715	572
XII	**Xã Quế Sơn**			
12	**Đường ĐH24.QS**			
12.5	Từ cầu Khe Mốc đến ngã ba An Long (ngõ ông Quý)	635	317	254
12.6	Từ ngã ba An Long (ngõ ông Quý) đến ngã ba bà Lầu	524	262	210
14	**Đường ĐH28.QS**			
14.5	Từ giáp thôn Tây Trà, xã Quế An (cũ) đến giáp đường ĐH9.QS (ngõ Nhiên)	645	323	258
34	**Kiệt của đường Hùng Vương**			
34.26	Đoạn từ kênh thủy lợi đến giáp đường ngang ĐH17.QS (dốc bà Tình)	1.057	528	423
38	**Kiệt của đường Trường Chinh**			
38.4	Từ ngã ba nhà thờ tộc Nguyễn đến giáp đường ĐH20.QS	698	349	279
65	**Đường ĐX (Quế Phong cũ)**			
65.1	Tiếp giáp đường ĐH9.QS (ngõ ông Thành) đi quán Thượng (Quế Long cũ)	417	208	167
65.2	Đoạn từ đất ông Thỏa (ĐH9.QS) đến đất ông Hải (ĐH 10.QS)	332	166	133
65.3	Đoạn từ ngõ Việt (ĐH9.QS) đến Cầu Bến Lội (ĐH 24.QS)	332	166	133

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
65.4	Đoạn từ Cầu Đình đến ngõ Tĩnh	289	144	115
65.5	Đoạn từ ĐH10.QS ngõ Thêm đến ĐH9.QS ngõ Quyên	635	317	254
XIII	**Xã Đức Phú**			
3	**Đường trục thôn xã Đức Phú (xã Tam Thạnh và Tam Sơn cũ)**			
3.23	Từ nhà ông Bùi Ngọc Định đến nhà bà Huỳnh Thị Hồng (thôn Tam Sơn)	559	280	224
XIV	**Xã La Êê**			
7	**Trục đường đi vào khu sản xuất của thôn**			
7.1	Từ cổng chào thôn A Xòo đến khu sản xuất Bạch Tọc	139	70	56
7.2	Từ nhà ông A Lăng Danh đến khu sản xuất Ri Méh	139	70	56
7.3	Từ nhà Văn hóa thôn A Xòo đến khu sản xuất Ki Dốc	154	77	62
7.4	Từ nhà ông A Đíh Lộc thôn Pa Ooi đến khu sản xuất khe Đoong	139	70	56
7.5	Từ nhà ông A Viết Mon thôn B Lăng đến khu cánh đồng Pơ Loong Nức	139	70	56
8	**Đường vào khu dân cư thôn**			
8.1	Tuyến GTNT từ cổng chào thôn B Lăng đến khu dân cư	169	85	68
8.2	Tuyến GTNT từ nhà ông BLing Tiu thôn Pa Lan đến khu dân cư nhà ông A Lăng Khiếu	169	85	68
XV	**Xã La Dêê**			
10	**Đường trục thôn, liên thôn**			
10.1	Từ cổng chào thôn Đắc Rế đến trạm cắt 220kv	259	130	104
10.2	Từ Quốc lộ 14D đến nhà văn hóa thôn Đắc Ốôc	259	130	104
10.3	Từ cầu suối La Dêê đến nhà ông Dưm	154	77	62
10.4	Từ nhà bà Hòa đến nhà ông Quan	259	130	104

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.5	Từ thôn Công Tơ Rơn đến Bhâng	154	77	62
10.6	Từ thôn Công Tơ Rơn đến cụm Đol Hà Lo	154	77	62
10.7	Từ thôn Đắc Pênh đến thôn Đắc Hà Lôi	154	77	62
10.8	Đường từ DH6 - Nhà ông Hiên Hiện thôn Đắc Ro	139	70	56
10.9	Đường DH6 từ nhà ông Zơ Râm Lượn đến nhà ông Zơ Râm Niêm	139	70	56
11	**Đường vào khu sản xuất của thôn**			
11.1	Tuyến GTNT thôn Công Tơ Rơn đến khu sản xuất Cha Moan	154	77	62
11.2	Tuyến GTNT vào khu sản xuất rẫy Ông Iếp (Đắc Rế)	154	77	62
11.3	Tuyến GT vào khu sản xuất rẫy Ông Piến (Đắc Rế)	154	77	62
11.4	Tuyến GT vào khu sản xuất Ca Zớch (Đắc Chờ Đây)	154	77	62
11.5	Tuyến GT vào khu sản xuất Ta Mo Đrê (Đắc Chờ Đây)	154	77	62
11.6	Tuyến GT từ nhà ông Thành đến khu sản xuất Măng Pa Liêu (Đắc Pênh)	154	77	62
11.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Zơ Rum Vạn - đi vào khu tái định cư - đến tiếp giáp Đường DH3 (nhà bà Brôl Nghinh)	185	93	74
11.8	Đoạn đường DH3 cầu Pà Nác (nhà bà Nghinh) - đến giáp đường vào khu sản xuất thôn Đắc Ro	139	70	56
11.9	Tuyến đường Đoạn ngã ba nhà ông A Lăng Tượng - đi vào khu sản xuất Khe Tring của thôn Đắc Ro	154	77	62
11.10	Tuyến đường DH3 đoạn nhà ông Hêm thôn xóm 10 - đến khu sản xuất bơng pa Đâng tiếp xúc đường sản xuất khe Pà Nác Đắc Tà Vâng	154	77	62
11.11	Đường GTNT thôn Xóm 10 - đi vào khu sản xuất khe Rố	154	77	62

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.12	Đoạn từ Quốc lộ 14D đến khu sản xuất Đắc Nóch thôn Đắc Ốôc	154	77	62

4. Bổ sung giá đất khu công nghiệp vào Phụ lục VB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên khu công nghiệp	Giá đất
1	**Khu kinh tế mở Chu Lai – các xã Thăng Điền, Thăng Trường**	
	Khu công nghiệp Nam Thăng Bình - Phân khu B (phân kỳ 1)	1.122